

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TỈNH LAI CHÂU **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 46 /NQ-HĐND

Lai Châu, ngày 11 tháng 12 năm 2019

NGHỊ QUYẾT

Chấp thuận danh mục các công trình, dự án phải thu hồi đất, mức vốn bồi thường giải phóng mặt bằng, chuyển mục đích sử dụng đất, chuyển mục đích sử dụng rừng năm 2020 trên địa bàn tỉnh

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH LAI CHÂU
KHOÁ XIV, KỲ HỌP THỨ MƯỜI HAI

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai; số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm Nghiệp;

Căn cứ Nghị quyết số 60/NQ-CP ngày 17 tháng 05 năm 2018 của Chính phủ về Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020) tỉnh Lai Châu;

Xét Tờ trình số 2755/TTr-UBND ngày 27 tháng 11 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc Điều chỉnh, bổ sung các công trình, dự án vào Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 cấp tỉnh và chấp thuận thông qua danh mục các công trình, dự án phải thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất năm 2020 trên địa bàn tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 532/BC-HĐND ngày 05 tháng 12 năm 2019 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Chấp thuận danh mục các công trình, dự án phải thu hồi đất, mức vốn bồi thường giải phóng mặt bằng, chuyển mục đích sử dụng đất, chuyển mục đích sử dụng rừng năm 2020 trên địa bàn tỉnh. Cụ thể như sau:

1. Chấp thuận danh mục thu hồi đất 139 công trình, dự án với diện tích 353,08 ha, gồm: Đất nông nghiệp 218,49 ha; đất phi nông nghiệp 61,99 ha; đất chưa sử dụng 72,60 ha; mức vốn bồi thường, giải phóng mặt bằng dự kiến 397.842 triệu đồng, trong đó:

- Thành phố Lai Châu: 21 dự án, với diện tích 71,50 ha; mức vốn bồi thường, giải phóng mặt bằng dự kiến 143.151 triệu đồng;
- Huyện Tam Đường: 17 dự án, với diện tích 39,39 ha; mức vốn bồi thường, giải phóng mặt bằng dự kiến 49.933 triệu đồng
- Huyện Than Uyên: 41 dự án, với diện tích 41,05 ha; mức vốn bồi thường, giải phóng mặt bằng dự kiến 124.141 triệu đồng;
- Huyện Tân Uyên: 05 dự án, với diện tích 9,67 ha; mức vốn bồi thường, giải phóng mặt bằng dự kiến 9.400 triệu đồng;
- Huyện Sìn Hồ: 11 dự án với diện tích 32,14 ha; mức vốn bồi thường, giải phóng mặt bằng dự kiến 8.453 triệu đồng;
- Huyện Phong Thổ: 16 dự án với diện tích 90,50 ha; mức vốn bồi thường, giải phóng mặt bằng dự kiến 43.444 triệu đồng
- Huyện Nậm Nhùn: 17 dự án với diện tích 48,42 ha; mức vốn bồi thường, giải phóng mặt bằng dự kiến 11.070 triệu đồng
- Huyện Mường Tè: 11 dự án với diện tích 20,41 ha; mức vốn bồi thường, giải phóng mặt bằng dự kiến 8.250 triệu đồng.

(Chi tiết có Phụ lục số 01 kèm theo)

2. Cho phép chuyển mục đích sử dụng đất 123 công trình, dự án với diện tích 163,88 ha, gồm: Đất trồng lúa 93,46 ha, đất rừng phòng hộ 70,42 ha, trong đó:

- Thành phố Lai Châu: 13 dự án, với diện tích 18,68 ha (đất trồng lúa 9,51 ha; đất rừng phòng hộ 9,17 ha);
- Huyện Tam Đường: 18 dự án, với diện tích 21,80 ha (đất trồng lúa 20,94 ha; đất rừng phòng hộ 0,86 ha);
- Huyện Than Uyên: 40 dự án, với diện tích 13,98 ha (đất trồng lúa 13,98 ha);
- Huyện Tân Uyên: 10 dự án, với diện tích 24,80 ha (đất trồng lúa 24,80 ha);
- Huyện Sìn Hồ: 13 dự án, với diện tích 28,36 ha (đất trồng lúa 10,34 ha; đất rừng phòng hộ 18,02 ha);
- Huyện Phong Thổ: 14 dự án, với diện tích 48,42 ha (đất trồng lúa 9,84 ha; đất rừng phòng hộ 38,58 ha);
- Huyện Nậm Nhùn: 09 dự án, với diện tích 6,19 ha (đất trồng lúa 2,40 ha; đất rừng phòng hộ 3,79 ha);
- Huyện Mường Tè: 06 dự án, với diện tích 1,65 ha (đất trồng lúa 1,65 ha);

(Chi tiết có Phụ lục số 02 kèm theo)

3. Cho phép chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác để thực hiện dự án đầu tư xây dựng công trình Hồ chứa nước Xà Dề Phìn: Tổng diện tích rừng được phép chuyển mục đích sử dụng là 16,25 ha (rừng tự nhiên: 15,92 ha, rừng trồng: 0,33 ha).

Điều 2. Hội đồng nhân dân tỉnh giao

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện.

Trường hợp có thay đổi mức vốn bồi thường, giải phóng mặt bằng khi triển khai thực hiện các công trình, dự án, Ủy ban nhân dân tỉnh có trách nhiệm quyết định hoặc yêu cầu cơ quan có thẩm quyền quyết định cụ thể về mức vốn bồi thường, giải phóng mặt bằng theo quy định hiện hành.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 3: Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Lai Châu khoá XIV, Kỳ họp thứ mười hai thông qua ngày 11 tháng 12 năm 2019 và có hiệu lực kể từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ;
- Văn phòng Quốc hội, Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND các huyện, thành phố;
- Công báo tỉnh, cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH



Vũ Văn Hoàn

**DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN PHẢI THU HỒI ĐẤT NĂM 2020
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH**

(Kèm theo Nghị quyết số: 46 /NQ-HĐND ngày 11 /12/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh)



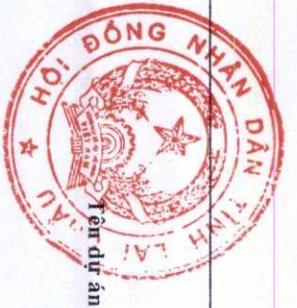
| STT | Tên dự án | Địa điểm thực hiện | Diện tích thu hồi chia theo nhóm đất (ha) | | | | Kinh phí BT, GPMB dự kiến (trệu đồng) | Sử dụng vào loại đất |
|----------|---|------------------------------------|---|-----------------|---------------------|------------------|---------------------------------------|--|
| | | | Tổng cộng | Đất nông nghiệp | Đất phi nông nghiệp | Đất chưa sử dụng | | |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (10) |
| | Tổng cộng: 139 công trình, dự án | | 353,08 | 218,49 | 61,99 | 72,60 | 397,842 | |
| 1 | Thành phố Lai Châu (21) | | 71,50 | 43,97 | 18,62 | 8,91 | 143,151 | |
| a | Dự án đầu tư công | | 14,27 | 6,04 | 6,03 | 2,20 | 42.300 | |
| 1 | Trụ sở làm việc Đảng ủy-HĐND-LUBND phường Đoàn Kết | Phường Đoàn Kết | 0,63 | 0,14 | 0,04 | 0,45 | | BHK (0,06 ha), CLN (0,08 ha), ODD (0,04 ha), CSD (0,45 ha) (không GPMB, thuộc NM gạch tuynel cũ) |
| 2 | Nâng cấp đường tỉnh lộ 130 (San Thàng - Thèn Sin - Mường Sô) | Xã San Thàng | 4,41 | 3,58 | 0,26 | 0,57 | 25.000 | LUK (0,2ha), NHK (1,08 ha), CNI (2,12 ha), NTS (0,18 ha), ONT (0,2 ha), CSD (0,57 ha) |
| 3 | Nâng cấp cải tạo tuyến đường giao thông từ Trung đoàn 880 đến bản Tả Xin Chải (Điều chỉnh, bổ sung vị trí, diện tích, loại đất) | Xã San Thàng; Phường Đông Phong | 1,20 | 0,20 | 1,00 | | 4.200 | LUK (0,06ha), BHK (0,06 ha), CNI (0,03 ha), NTS (0,05 ha), ONT (0,0 ha), ODT (0,05 ha), DTL (0,03 ha), CQP (0,1 ha); DGT(0,8 ha) |
| 4 | Trụ sở phường Quyết Tiến | Phường Quyết Tiến | 0,70 | | | 0,70 | | CSD (0,7 ha) (không phải GPMB) |
| 5 | Trường tiểu học Đoàn Kết | Phường Đoàn Kết | 1,80 | 1,30 | 0,20 | 0,30 | 4000 | BHK (0,4ha); CLN (0,9 ha); ODT (0,1ha); DGT(0,1ha);BCS (0,3ha); |
| 6 | Đường giao thông bản Nậm Loong 1, phường Quyết Thắng (Điều chỉnh, bổ sung diện tích; loại đất) | Phường Quyết Thắng | 1,22 | 0,41 | 0,65 | 0,16 | | LUK (0,18ha); BHK (0,23 ha); DG (0,65 ha); BCS (0,16ha) (dân hiết đất) |
| 7 | Đường nội đồng từ cầu Gia Khâu II đến kho C30 | Xã Nậm Loong | 0,25 | | 0,25 | | | LUK (0,9ha); BHK (0,2ha); DGT (0, ha) (dân hiết đất); Nghị quyết 71/NQ-HĐND đã có 1,10 ha nên chỉ thu hồi 0,25 ha |
| 8 | Nâng cấp tuyến đường từ nhà máy gạch Tuynel đến đường Trần Hưng Đạo | Phường Đoàn Kết | 1,07 | 0,27 | 0,80 | | 4000 | BHK (0,12ha); CLN (0,15 ha); ODD (0,25ha); DGT(0,55 ha); |
| 9 | Nâng cấp, cải tạo tuyến đường và hệ thống thoát nước bản Nậm Loong 2, 3 phường Quyết Thắng | Phường Quyết Thắng | 0,27 | 0,03 | 0,24 | | 100 | BHK (0,015ha); CLN (0,015 ha); ODD (0,04ha); DGT(0,2ha); |

| TT | Tên dự án | Địa điểm thực hiện | Diện tích thu hồi chia theo nhóm đất (ha) | | | | Kính phí BT, GPMB dự kiến (triệu đồng) | Sử dụng vào loại đất |
|----------|--|---|---|-----------------|---------------------|------------------|--|--|
| | | | Tổng cộng | Đất nông nghiệp | Đất phi nông nghiệp | Đất chưa sử dụng | | |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (10) | |
| 10 | Khắc phục ô nhiễm môi trường, nâng cấp, sửa chữa hệ thống thoát nước thải hệ thống cấp nước cho hồ Thương và hồ Hạ (Cai đoạn 2) | Phường Tân Phong, Đoàn Kết | 0,27 | 0,11 | 0,14 | 0,02 | 5000 | LUK (0,01 ha); BHK (0,03ha); CLN (0,03ha); NTS (0,04ha); ODT (0,04ha); SON (0,1 ha); BCS (0,02 ha) |
| 11 | Mở rộng khuôn viên xây dựng nhà hiệu bộ trường mầm non Hoa Ban | Phường Quyết Thắng | 0,55 | | 0,55 | | | CAN (0,55ha) |
| 12 | Kho dự trữ Lai Châu (Cục dự trữ Nhà nước khu vực Tây Bắc) | Phường Quyết Thắng | 1,90 | | 1,90 | | | DGT(0,12 ha); DGD(1,78 ha) |
| b | Dự án ngoài đầu tư công | | 57,23 | 37,93 | 12,59 | 6,71 | 100.851 | |
| 2 | Giảm bán kính cấp điện, chống quá tải và nâng cao độ tin cậy cung cấp điện cho các TBA: Số 5.2, KDC số 1 MR, Quyết Thắng, Tả Làn Than, Phan Chu Hoa, thành phố Lai Châu | Xã San Thàng; Các phường: Đông Phong, Tân Phong, Quyết Thắng | 0,30 | 0,30 | | | 38 | LUK (0,09 ha); BHK (0,1ha);NHK (0,06ha) CLN (0,05ha); |
| 3 | Giảm bán kính cấp điện, chống quá tải và nâng cao độ tin cậy cung cấp điện cho các TBA: Lũng Than, Bán Đông 2, thành phố Lai Châu | Xã San Thàng; phường Đông Phong | 0,14 | 0,14 | | | 43 | LUK (0,06 ha); BHK (0,04ha);NHK (0,02ha) CLN (0,02ha); |
| 4 | Cải tạo và mở rộng phạm vi cấp điện các TBA Nùng Năng, số 4, số 3, số 6, số 7, số 7A, chợ Nậm Loong, nghĩa trang, Quyết Tiến | Xã San Thàng; Các phường: Đoàn Kết, Quyết Tiến, Quyết Thắng | 0,25 | 0,25 | | | 26 | LUK (0,06 ha); BHK (0,09ha);NHK (0,05ha) CLN (0,05ha); |
| 5 | Chống quá tải, giảm bán kính cấp điện cho các TBA: Bàn Mới, Tả Sìn Chải, TĐC1.1, KDC số 1 GD2, KDC số 2, Lao Ty Phùng, Sùng Phái B, Lán Nhi Thàng, Nùng Năng, Suối Thầu, Hồng Thu Mông, và cải tạo, mở rộng phạm vi cấp điện cho các TBA: Số 6, số 8A, Hồng Thu Mán, thành phố Lai Châu năm 2020 | Xã San Thàng; Các phường: Đông Phong, Tân Phong, Đoàn Kết, Quyết Tiến | 0,56 | 0,56 | | | 215 | LUK (0,11 ha); BHK (0,25ha); NHK (0,10ha); CLN (0,10ha); |
| 6 | Giảm tổn thất điện năng cho các TBA có tỷ lệ TTDN>10%: Các TBA Pè Si Ngại, Nậm Há, Cấn Ma, Ta Pung, huyện Sìn Hồ, TBA CQT5.2 thành phố Lai Châu; TBA Cốc Pa, huyện Tam Đường; TBA Huồi Mẩn, huyện Nậm Nhùn | Phường Quyết Tiến | 0,13 | 0,13 | | | 253 | LUK (0,03 ha); BHK (0,05ha);NHK (0,03ha) CLN (0,02ha); |
| 7 | Dự án: 474 Phong Thổ - Mường So | Xã Nậm Loong; các phường: Quyết Tiến, Quyết Thắng | 0,67 | 0,67 | | | 276 | LUK (0,24 ha); BHK (0,21ha); NHK (0,09ha); CLN (0,13ha); |
| 8 | Đấu giá đất ở trên địa bàn thành phố (308 thửa) | Các phường trên địa bàn thành phố | 3,70 | | | 3,70 | | BCS (3,7 ha) |



| STT | (1) | (2) | (3) | Diện tích thu hồi chia theo nhóm đất (ha) | | | | Kinh phí BT, GPMB dự kiến (trillion đồng) | Sử dụng vào loại đất |
|-----|--|--|-------|---|---------------------|-------------------------|----------------------|---|----------------------|
| | | | | (4) Tổng cộng | (5) Đất nông nghiệp | (6) Đất phi nông nghiệp | (7) Đất chưa sử dụng | | |
| 19 | Giao đất tái định cư trên địa bàn thành phố (155 thửa) | Các phường trên địa bàn thành phố | 1,63 | | | | 1,63 | BCS (1,63 ha) | (10) |
| 20 | Đấu giá đất thương mại dịch vụ tại chợ San Thành | Xã San Thành | 0,01 | | | | 0,01 | BCS(0,012 ha) | |
| 21 | Khu đô thị Đông Nam thành phố Lai Châu (Giai đoạn 1) | Phường Tân Phong, Đông Phong | 49,84 | 35,88 | 12,59 | 1,37 | 100000 | LUK (7,57ha); BHK (3,15ha); NHH (24,36ha); CLN (0,51ha); NTS (0,3h ODT (6,28ha); DGD (3,1ha); DGT (1,88ha); DTL (0,42ha); DNL (0,004ha); DSH (0,27ha); SON (0,2h TMD (0,43ha); BCS (1,37ha) | |
| II | Huyện Tam Đường (17) | | 39,39 | 32,86 | 2,27 | 4,26 | 49.933 | | |
| a | Dự án đầu tư công | | 33,94 | 28,81 | 2,10 | 3,03 | 38.696 | | |
| 1 | Nhà lớp học trường tiểu học xã Sơn Bình (Điều chỉnh diện tích, loại đất) | Xã Sơn Bình | 0,85 | 0,85 | | | 600 | BHK (0,85 ha) | |
| 2 | Nâng cấp đường tỉnh lộ 130 (San Thành - Thèn Sin - Mường So) | Nâng cấp đường tỉnh lộ 130 (San Thành - Thèn Sin - Mường So) | 20,75 | 17,83 | 1,40 | 1,52 | 25.000 | LUK (2,21 ha), NHH (10,40 ha), CL (5,12 ha), NTS (0,1 ha), ONT (1,4 ha) CSD (1,52 ha) | |
| 3 | Cầu dân sinh bản Rừng Ôi (Điều chỉnh vị trí, diện tích, loại đất) | Xã Hồ Thầu | 1,01 | 0,76 | 0,25 | | 250 | LUK (0,10 ha), LUK (0,25 ha), NHH (0,01 ha), RSX (0,20 ha), DTL (0,1 h SON (0,15 ha); NTS(0,2 ha) | |
| 4 | Đường giao thông liên bản Sáy San 1 - Lao Ty Phùng, xã Nùng Nàng (Điều chỉnh, bổ sung diện tích, loại đất) | Xã Nùng Nàng | 5,20 | 5,17 | 0,03 | | 2.580 | LUK (1,56 ha), BHK (0,03 ha), NHH (3,44 ha), NTS (0,14 ha), DTL (0,0 ha). | |
| 5 | Đường trục bản Sùng Phài | Xã Sùng Phài | 0,45 | 0,45 | | | | NHH (0,45 ha) (dân hiến đất) | |
| 6 | Đường trục bản Làng Giang giai đoạn 3 | Xã Sùng Phài | 0,12 | 0,12 | | | | NHH (0,12 ha) (dân hiến đất) | |
| 7 | Đường trục bản Cư Nhà La (tuyến 2) | Xã Sùng Phài | 0,15 | 0,15 | | | | NHH (0,15 ha) (dân hiến đất) | |
| 8 | Đường Ngõ bản Sin Chải | Xã Sùng Phài | 0,15 | 0,15 | | | | NHH (0,15 ha) (dân hiến đất) | |
| 9 | Đường giao thông nội đồng bản San Tra Mông | Xã Tà Lèng | 0,32 | 0,32 | | | | LUK (0,32 ha) (dân hiến đất) | |
| 10 | Đường giao thông nội đồng bản Bãi Trâu | Xã Bàn Hôn | 0,42 | 0,42 | | | | LUK (0,42 ha) (dân hiến đất) | |
| 11 | Hồ Thủy lợi Cò Lá, huyện Tam Đường (Giai đoạn II) | Thị trấn Tam Đường | 4,32 | 2,39 | 0,42 | 1,51 | 10.000 | LUK (0,11 ha), CLN (1,93 ha), NTT (0,35 ha), ODT (0,40 ha), DGT (0,0 ha); CSD (1,51 ha). | |
| 12 | Sân thể thao xã Hồ Thầu | Xã Hồ Thầu | 0,20 | 0,20 | | | 266 | LUK (0,2 ha) | |

| TTT | Tên dự án | Địa điểm thực hiện | Diện tích thu hồi chia theo nhóm đất (ha) | | | | Kinh phí BT, GPMB dự kiến (triệu đồng) | Sử dụng vào loại đất |
|------------|---|---|---|-----------------|---------------------|------------------|--|---|
| | | | Tổng cộng | Đất nông nghiệp | Đất phi nông nghiệp | Đất chưa sử dụng | | |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | |
| 1 | Dự án ngoài đầu tư công | | 5,45 | 4,05 | 0,17 | 1,23 | 11.237 | LUC (0,01 ha), LUK (0,10 ha), BHK (0,11 ha), NHK (0,05 ha), CLN (0,05 ha), ONT (0,03 ha), ODT (0,02 ha) |
| 2 | Giảm bán kính cấp điện, chống quá tải cho các TBA: Tái định cư, Huồi Ke, Tiên Bình, Cò Lá huyện Tam Đường (Bổ sung địa điểm diện tích) | Các xã: Bản Bo, Bình Lư và Thị trấn Tam Đường; Sơn Bình | 0,37 | 0,32 | 0,05 | | 197 | LUC (0,02 ha), LUK (0,09 ha), BHK (0,05 ha), NHK (0,02 ha), CLN (0,02 ha) |
| 3 | Chống quá tải, giảm bán kính cấp điện cho các TBA: Bản Mới, Tả Sin Chải, TĐCI.1, KDC số 1 GD2, KDC số 2, Lao Tý Phùng, Sùng Phài B, Lán Nhì Thăng, Nùng Nàng, Suối Thầu, Hồng Thu Mông và cải tạo, mở rộng phạm vi cấp điện cho các TBA: số 6, số 8A, Hồng Thu Mán, thành phố Lai Châu năm 2020 | Các xã Sùng Phài, Nùng Nàng | 0,20 | 0,20 | | | 540 | LUC (0,02 ha), LUK (0,09 ha), BHK (0,05 ha), NHK (0,02 ha), CLN (0,02 ha) |
| 4 | Giảm tổn thất điện năng cho các TBA có tỷ lệ TTDN > 10%: các TBA Pê Si Ngải, Nậm Há, Cấn Ma, Ta Pung huyện Sin Hồ; TBA CQT 5.2 thành phố Lai Châu; TBA Cốc Pa huyện Tam Đường; TBA Huồi Mán huyện Nậm Nhùn | Xã Bản Giang | 0,09 | 0,09 | | | 100 | LUC (0,02 ha), LUK (0,02 ha), BHK (0,03 ha), NHK (0,01 ha), CLN (0,01 ha) |
| 5 | Khu đô thị Đông Nam thành phố Lai Châu (Giai đoạn 1) | Xã Nùng Nàng | 4,37 | 3,02 | 0,12 | 1,23 | 10.000 | LUC (2,17 ha); HNK (0,85ha); CCC(0,12 ha);DCS (1,23ha) |
| 6 | Giảm bán kính cấp điện, chống quá tải cho các TBA: Lao Chải 2, Nhà khách, Mã Phố, Nậm Địch và cải tạo, mở rộng phạm vi cấp điện của TBA Khu DCTT, huyện Tam Đường năm 2020 | TT.Tam Đường; các xã: Tả Lèng, Khun Há, Giang Ma | 0,42 | 0,42 | | | 400 | LUC (0,06ha); LUK (0,13ha); BHK (0,07 ha); NHK (0,11ha); CLN (0,05ha) |
| III | Huyện Than Uyên (41) | | 41,05 | 24,81 | 11,68 | 4,56 | 124.141 | |
| a | Dự án đầu tư công | | 34,82 | 20,03 | 10,23 | 4,56 | 82.483 | |
| 1 | Nhà văn hóa các bản xã Mường Cang | Xã Mường Cang | 0,50 | 0,30 | | 0,20 | | LUC:0,20;HNK:0,10; CSD:0,20 |
| 2 | Nhà văn hóa các khu thị trấn Than Uyên | Thị trấn Than Uyên | 0,50 | 0,30 | | 0,20 | | LUC:0,10;HNK:0,20; CSD:0,20 |
| 3 | Nhà văn hóa các bản xã Phúc Than | Xã Phúc Than | 1,14 | 0,30 | | 0,84 | | LUC:0,10;HNK:0,20; CSD:0,84 |
| 4 | Nhà văn hóa các bản xã Mường Than | Xã Mường Than | 0,30 | 0,10 | | 0,20 | | HNK:0,10; CSD:0,20 |
| 5 | Nhà văn hóa các bản xã Mường Mít | Xã Mường Mít | 1,04 | 0,20 | | 0,84 | | HNK:0,20; CSD:0,84 |
| 6 | Nhà văn hóa các bản xã Pha Mu | Xã Pha Mu | 0,60 | 0,30 | | 0,30 | | HNK:0,30; CSD:0,30 |
| 7 | Nhà văn hóa các bản xã Hua Nà | Xã Hua Nà | 0,60 | 0,30 | | 0,30 | | LUC:0,10;HNK:0,20; CSD:0,30 |
| 8 | Nhà văn hóa các bản xã Tả Hừa | Xã Tả Hừa | 0,50 | 0,20 | | 0,30 | | HNK:0,20; CSD:0,30 |
| 9 | Nhà văn hóa các bản xã Tả Mung | Xã Tả Mung | 0,55 | 0,25 | | 0,30 | | LUC:0,05;HNK:0,20; CSD:0,30 |
| 0 | Nhà văn hóa các bản xã Mường Kim | Xã Mường Kim | 0,65 | 0,25 | 0,10 | 0,30 | | LUC:0,05;HNK:0,20; CSD:0,30; NTS: 0,05; ONT: 0,05; DGD: 0,05 |



| STT | (1) | (2) | (3) | Diện tích thu hồi chia theo nhóm đất (ha) | | | | (8) | (10) |
|-----|--|-----|--------------------|---|-----------------|---------------------|------------------|--------|--|
| | | | | Tổng cộng | Đất nông nghiệp | Đất phi nông nghiệp | Đất chưa sử dụng | | |
| 11 | Nhà văn hóa các bản xã Ta Gia | | Xã Ta Gia | 0,55 | 0,25 | | 0,30 | | LUC:0,05;HNK:0,20; CSD:0,30 |
| 12 | Nhà văn hóa các bản xã Khoen On | | Xã Khoen On | 0,55 | 0,25 | | 0,30 | | LUC:0,05;HNK:0,20; CSD:0,30 |
| 13 | Nâng cấp đường giao thông nông thôn bản Mui đi Tà Lỏm xã Khoen On, huyện Than Uyên (bổ sung diện tích) | | Xã Khoen On | 4,73 | 1,93 | 2,80 | | 14.800 | LUC:0,15;HNK:1,78;DGT:2,80 |
| 14 | Đường giao thông bản Pá Khoang đi Pá Chít Tầu, Pá Khoang 1 đi Pá Khoang 2 xã Tà Hừa huyện Than Uyên (bổ sung diện tích) | | Xã Tà Hừa | 6,50 | 4,40 | 2,10 | | 10.000 | LUC:0,10;LUK: 0,10; LUN: 1,00; HNK: 3,00; CLN:0,10; NTS:0,10;ONT:0,05;DGT:2,05 |
| 15 | Nâng cấp đường giao thông 279 đi Hua Chít (mặt đường- hệ thống thoát nước, huyện Than Uyên) (bổ sung diện tích) | | Xã Tà Hừa | 1,60 | 0,80 | 0,8 | | 6.901 | LUN:0,10;HNK:0,60;CLN: 0,10;DGT:0,80 |
| 16 | Nâng cấp đường giao thông liên bản, nội bản, đường sản xuất xã Ta Gia | | Xã Ta Gia | 6,80 | 3,20 | 3,6 | | 13.572 | LUC:0,70;LUK: 0,10; LUN:0,10; HNK:2,20; CLN: 0,10; DGT:3,60 |
| 17 | Xây dựng phòng học và các phòng chức năng trường PTDT bán trú THCS xã Tà Mung | | Xã Tà Mung | 0,20 | 0,20 | | | 6.000 | LUC:0,20; |
| 18 | Dự án chỉnh trang đô thị, tạo quỹ đất đầu giá, TĐC và phát triển KT-XH khu 2 (Đoạn từ cầu Mường Cang và phía sau bến xe) thị trấn Than Uyên | | Thị trấn Than Uyên | 0,99 | 0,81 | 0,11 | 0,07 | 10.000 | LUC:0,78;HNK:0,03;ODT:0,01;DGT 01;DTL:0,03; SON:0,06; CSD:0,07 |
| 19 | Dự án chỉnh trang đô thị, tạo quỹ đất đầu giá, TĐC và phát triển KT-XH khu 10 thị trấn Than Uyên (chạy song song với quy hoạch bến xe mới) | | Thị trấn Than Uyên | 4,02 | 3,52 | 0,43 | 0,07 | 14.000 | LUC:0,23;HNK:0,82;CLN:0,06;RSSX 21ODT:0,12;DGT:0,19;DTL:0,06; SON:0,07; CSD:0,07 |
| 20 | Chỉnh trang đô thị tạo quỹ đất đầu giá, tái định cư và phát triển kinh tế xã hội khu 8 thị trấn Than Uyên huyện Than Uyên | | TT Than Uyên | 0,70 | 0,70 | | | 3.010 | HNK: 0,7 |
| 21 | Dự án chỉnh trang đô thị, tạo quỹ đất ở tại khu 5b (đề TĐC đầu giá, giao đất có thu tiền sử dụng đất- sau điện lực và trạm vật tư nông nghiệp) | | TT Than Uyên | 0,04 | | | 0,04 | | CSD: 0,04 |
| 22 | Đầu giá quyền sử dụng đất tại khu 7 (Nhà văn hóa khu 7b cũ) thị trấn Than Uyên, huyện Than Uyên | | TT Than Uyên | 0,06 | | 0,06 | | | DVH: 0,06 |
| 23 | Dự án xây dựng khu dân cư nông thôn mới (tạo quỹ đất ở để đầu giá quyền sử dụng đất dọc ven đường QL32) xã Mường Than huyện Than Uyên | | Xã Mường Than | 0,10 | 0,10 | | | 1.500 | LUC:0,05; HNK: 0,05; Dự án đã được phê duyệt tại QĐ 940 nhưng thiếu 100% đất |
| 24 | Đất thương mại dịch vụ và đất ở liền kề (trạm thu y, trạm bảo vệ thực vật, khuynh nông cũ) | | Xã Mường Cang | 0,23 | | 0,23 | | | TSC: 0,23 |

| STT | Tên dự án | Địa điểm thực hiện | Diện tích thu hồi chia theo nhóm đất (ha) | | | | Kinh phí BT, GPMB dự kiến (triệu đồng) | Sử dụng vào loại đất |
|-----|---|--------------------|---|-----------------|---------------------|------------------|--|----------------------|
| | | | Tổng cộng | Đất nông nghiệp | Đất phi nông nghiệp | Đất chưa sử dụng | | |
| | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (10) | |
| 5 | Đường vào, tạo nền khuôn viên nhà văn hóa khu 2 thị trấn Than Uyên | TT Than Uyên | 1,20 | 1,20 | | | LUC: 1,2 | |
| 6 | Trường PTDT tiểu học xã Tà Mung (điều chỉnh diện tích) | Xã Tà Mung | 0,17 | 0,17 | | 600 | HNK: 0,17; Dự án đã được phê duyệt tại QĐ 940 nhưng thiếu loại đất | |
| 7 | Dự án ngoài đầu tư công Giảm bán kính cấp điện, chống quá tải cho các TBA: Mường Kim 1, Mường Kim 2, Mường Kim 4, huyện Than Uyên năm 2020 | Xã Mường Kim | 0,14 | 0,14 | 1,45 | 41.658 | LUC:0,02; LUK: 0,02; HNK:0,07; CLN:0,03 | |
| 8 | Giảm bán kính cấp điện, chống quá tải cho các TBA: Than Uyên 2.1, Sám Sầu, Ên Nội và cải tạo, mở rộng phạm vi cấp điện cho các TBA Than Uyên 1, Than Uyên 3, huyện Than Uyên năm 2020 | TT Than Uyên | 0,14 | 0,14 | | | LUC:0,02; LUK:0,02; HNK:0,07; CLN:0,03 | |
| 9 | Giảm bán kính cấp điện, chống quá tải cho các TBA: Bàn Khoang, Bàn Vè, Kẽm Quang, huyện Than Uyên năm 2020 | Xã Mường Mít | 0,15 | 0,15 | | 7.239 | LUC:0,03; LUK:0,02; HNK:0,07; CLN:0,03 | |
| 10 | Xuất tuyến 35kV lộ 373E29.2 Than Uyên và cải tạo đường dây 35kV Than Uyên - Mường Mít | Xã Mường Mít | 0,11 | 0,11 | | 7.180 | LUC:0,02; LUK:0,02; HNK:0,05; CLN:0,03 | |
| 11 | Lắp đặt thiết bị LBS Recloser cho lưới điện trung áp năm 2019(Lai Châu) | Xã Mường Kim | 0,0013 | 0,0013 | | 8.440 | HNK: 0,001 | |
| 12 | Dự án thành phần 6 (LC:06-ĐA ĐT 03) | Xã Mường Kim | 1,28 | 0,90 | 0,38 | 3 | LUC: 0,12; LUK:0,25; LUN:0,10;HNK:0,08;RSX:0,10;NTS:0,25; DGT:0,18; DTL:0,10; SON:0,10 | |
| | | Xã Tà Hừa | 1,07 | 0,68 | 0,39 | 12 | LUC: 0,20; LUK:0,10; ;HNK:0,08;RSX:0,20;NTS:0,10; DGT:0,20; DTL:0,09; SON:0,10 | |
| | | Xã Tà Hừa | 1,02 | 0,64 | 0,38 | 11 | LUC: 0,15; LUK:0,10; ;HNK:0,04;RSX:0,25;NTS:0,10; DGT:0,20; DTL:0,08; SON:0,10 | |
| | | Xã Tà Hừa | 1,10 | 0,80 | 0,30 | 8 | LUC: 0,20; LUK:0,10; ;HNK:0,10;RSX:0,20;NTS:0,20; DGT:0,10; DTL:0,10; SON:0,10 | |



| STT | Yên dự án | Địa điểm thực hiện | Diện tích thu hồi chia theo nhóm đất (ha) | | | | Kinh phí BT, GPMB dự kiến (trillion đồng) | Sử dụng vào loại đất |
|-----|--|---|---|-----------------|---------------------|------------------|---|--|
| | | | Tổng cộng | Đất nông nghiệp | Đất phi nông nghiệp | Đất chưa sử dụng | | |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (10) |
| 33 | Dường đây 110kV mạnh 2 từ TBA 220kV Than Uyên-TBA 110kV Than Uyên | Phúc Than | 0,55 | 0,55 | | | 1.000 | LUC:0,2; HNK:1,5; CLN: 0,1; RSSX 0,1 |
| 34 | Cải tạo và chống quá tải các TBA Giao thông, Mường Kim 2, Mường Kim 4 - huyện Than Uyên(bổ sung diện tích) | Xã Mường Kim, Xã Mường Cang | 0,02 | 0,02 | | | 71 | HNK: 0,02; Dự án đã được phê duyệt tại QĐ 940 nhưng thiếu loại đất |
| 35 | Cải tạo, chống quá tải và mở rộng phạm vi cấp điện các TBA Khu vực thị trấn Than Uyên huyện Than Uyên(bổ sung diện tích) | TT Than Uyên, Xã Mường Than, Hua Nà, Mường Cang | 0,03 | 0,03 | | | 71 | HNK: 0,03; Dự án đã được phê duyệt tại QĐ 940 nhưng thiếu loại đất |
| 36 | Cải tạo, nâng cao độ tin cậy cung cấp điện cho các TBA Mường Than 1, Cẩm Trung huyện Than Uyên(bổ sung diện tích) | Xã Phúc Than, Mường Than | 0,02 | 0,02 | | | | HNK: 0,02; Dự án đã được phê duyệt tại QĐ 940 nhưng thiếu loại đất |
| 37 | Mở rộng và cải tạo lưới điện nông thôn vùng sâu, vùng xa tỉnh Lai Châu giai đoạn 3 - Sử dụng vốn dự (điều chỉnh diện tích) | Khoen On Ta Gia, Phúc Than | 0,25 | 0,25 | | | 156 | HNK: 0,25; Dự án đã được phê duyệt tại QĐ 940 nhưng thiếu loại đất |
| 38 | Cấp điện cho các thôn bản chưa có điện tỉnh Lai châu (điều chỉnh diện tích) | TT Than Uyên, Xã Mường Than, Phúc Than | 0,01 | 0,01 | | | 181 | HNK: 0,01; Dự án đã được phê duyệt tại QĐ 940 nhưng thiếu loại đất |
| 39 | Cải tạo, nâng cao độ tin cậy cung cấp điện cho các TBA UB xã Nà Cang, Ban QLDA thủy điện 1 huyện Than Uyên (bổ sung diện tích) | TT Than Uyên, Mường Cang, Hua Nà | 0,02 | 0,02 | | | 178 | HNK: 0,02; Dự án đã được phê duyệt tại QĐ 940 nhưng thiếu loại đất |
| 40 | Cải tạo, nâng cao độ tin cậy cung cấp điện cho các TBA Mường Than2, Cầu Nặm Phang huyện Than Uyên (bổ sung diện tích) | Mường Than, Phúc Than | 0,02 | 0,02 | | | 286 | HNK: 0,02; Dự án đã được phê duyệt tại QĐ 940 nhưng thiếu loại đất |
| 41 | Giảm bản kinh cấp điện, nâng cao độ tin cậy cung cấp điện cho các TBA: Mường Kim3, Mường Kim5, TT xã Tà Mung, huyện Than Uyên (bổ sung diện tích) | Xã Mường Kim, Tà Mung | 0,02 | 0,02 | | | 181 | HNK: 0,02; Dự án đã được phê duyệt tại QĐ 940 nhưng thiếu loại đất |
| IV | Huyện Tân Uyên (5) | | 9,67 | 8,19 | 0,29 | 1,19 | 9.400 | |
| a | Dự án đầu tư công | | 8,82 | 7,34 | 0,29 | 1,19 | 8.700 | |
| 1 | Nhà lớp học MN ban Tho Lố | Xã Nặm Sô | 0,15 | 0,15 | | | | LUC(0,15 ha) (dân hiến đất) |
| 2 | Trụ sở tiếp công dân huyện Tân Uyên | Thị trấn Tân Uyên | 0,07 | 0,07 | | | 200 | CLN (0,26 ha) bổ sung diện tích |
| 3 | Sắp xếp dân cư bản Hua Ngò, xã Nặm Sô | Xã Nặm Sô | 1,60 | 0,41 | | 1,19 | 500 | LUC(0,05 ha); NTS(0,02 ha); NHK(0,1 ha); RSSX(0,24 ha), CSD(1,19 h |
| 4 | Chính trang đô thị gắn với sắp xếp, bố trí dân cư tại kê chống sồi lớn suối Nặm Chàng (phần hạ lưu), tổ 32. thị trấn Tân Uyên. huyện Tân Uyên | Thị trấn Tân Uyên | 7,00 | 6,71 | 0,29 | | 8000 | ODT(0,15 ha); NTS(0,2 ha); BHK(0,80 ha); CLN(0,86 ha); LUC(4,8 ha); SON(0,14 ha) |

| TT | Tên dự án | Địa điểm thực hiện | Diện tích thu hồi chia theo nhóm đất (ha) | | | | Kinh phí BT, GPMB dự kiến (triệu đồng) | Sử dụng vào loại đất |
|-----|---|--|--|--|---------------------|------------------|--|----------------------|
| | | | Tổng cộng | Đất nông nghiệp | Đất phi nông nghiệp | Đất chưa sử dụng | | |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (8) | (10) | |
| | Dự án ngoài đầu tư công | | 0,85 | 0,85 | | 700,00 | | |
| 5 | Giảm bán kính cấp điện, chống quá tải cho các TBA: Mường Khoa 4, Nà Sáng, Tát Xôm 2, T1 thị trấn, Mường Khoa 7, Pắc Ta, Bản Bút, Phiêng Phát và cải tạo, mở rộng phạm vi cấp điện của các TBA: Hồ Be, Hồ Puông, Nà Cốc, Đội 24, Hồ Bon, TT hành chính 2, Khu Cơ quan, Trường cấp 3, huyện Tân Uyên năm 2020 | Xã Mường Khoa Xã Pắc Ta Xã Trung Đồng Thị trấn Tân Uyên Xã Nậm Cắn Xã Phúc Khoa | 0,12 0,15 0,15 0,14 0,15 0,14 | 0,12 0,15 0,15 0,14 0,15 0,14 | | 700 | LUC (0,01 ha); LUK (0,03 ha); NHHK (0,05 ha); CLN (0,03 ha) LUC (0,02 ha); LUK (0,04 ha); NHHK (0,06 ha); CLN (0,03 ha) LUC (0,03 ha); LUK (0,04 ha); NHHK (0,05 ha); CLN (0,03 ha) LUC (0,02 ha); LUK (0,03 ha); NHHK (0,06 ha); CLN (0,03 ha) LUC (0,02 ha); LUK (0,03 ha); NHHK (0,07 ha); CLN (0,03 ha) LUC (0,02 ha); LUK (0,03 ha); NHHK (0,06 ha); CLN (0,03 ha) | |
| V | Huyện Sìn Hồ (11) | | 32,14 | 20,18 | 5,86 | 8.453 | | |
| a | Dự án đầu tư công | | 30,76 | 18,80 | 5,86 | 7.703 | | |
| 1 | Cấp điện cho nhóm hộ di chuyển khỏi vùng có nguy cơ sạt lở bản Nà Phán | Xã Pu Sam Cáp | 0,05 | 0,05 | | 15 | NHHK (0,05) | |
| 2 | Cấp điện cho nhóm hộ di chuyển khỏi vùng có nguy cơ sạt lở bản Nậm Hái | Xã Tả Phìn | 0,03 | 0,03 | | 15 | NHHK (0,03) | |
| 3 | Cấp điện cho nhóm hộ di chuyển khỏi vùng có nguy cơ sạt lở bản Nậm Tàn Xá | Xã Pa Tàn | 0,03 | 0,03 | | 351 | NHHK (0,03) | |
| 4 | Cấp điện cho nhóm hộ di chuyển khỏi vùng có nguy cơ sạt lở bản Suối Sù Tổng | Xã Tả Phìn | 0,03 | 0,03 | | 25 | NHHK (0,03) | |
| 5 | Cấp điện cho nhóm hộ di chuyển khỏi vùng có nguy cơ sạt lở bản Lũng Khoai | Xã Nậm Cha | 0,02 | 0,02 | | 15 | LUC (0,01); NHHK (0,01) | |
| 6 | Cấp điện cho nhóm hộ di chuyển khỏi vùng có nguy cơ sạt lở bản Nậm Pề | X. Nậm Cha | 0,02 | 0,02 | | 32 | LUC (0,01); NHHK (0,01) | |



| STT | (1) | (2) | (3) | Diện tích thu hồi chia theo nhóm đất (ha) | | | | Kinh phí BT, GPMB dự kiến (trệu đồng) | Sử dụng vào loại đất (10) |
|-----|--|-----|---------------|---|-----------------|---------------------|------------------|---------------------------------------|--|
| | | | | Tổng cộng | Đất nông nghiệp | Đất phi nông nghiệp | Đất chưa sử dụng | | |
| 7 | Hồ chứa nước Xà Dề Phìn | | Xã Sà Dề Phìn | 30,29 | 18,38 | 5,86 | 6,05 | 7.000 | LUK(1,11 ha); NHK(6,26 ha); BHK(0,51 ha); RSX(0,52 ha); RPH(9,80 ha); NTS(0,18 ha); ONT(0,11 ha); ODT(0,01 ha); DGT(0,07 ha); DTL(0,12 ha); SON(5,00 ha); MNC(0,55 ha); DCS(6,05 ha) |
| 8 | Thủy lợi Lũng Cù | | Xã Lũng Thàng | 0,09 | 0,04 | | 0,05 | 50 | LUK (0,02 ha); BHK(0,02 ha); DC (0,05 ha) |
| 9 | Xây dựng nhà bảo tồn văn hóa dân tộc Lự, bản Nậm Lò | | Xã Nậm Tăm | 0,20 | 0,20 | | | 200 | LUK (0,2 ha); |
| b | Dự án ngoài đầu tư công | | | 1,38 | 1,38 | | | 750,00 | LUK (0,01); LUK (0,01); BHK (0,01); NHK (0,03) |
| | | | | 0,07 | 0,07 | | | | LUK (0,01); BHK (0,04); NHK (0,01); BHK (0,04); NHK (0,03) |
| 10 | Giảm bán kính cấp điện, chống quá tải cho các TBA: UB xã Noong Héo, Pu Sam Cáp, Tồ Cù Phìn, Sù Tông, Chăn Nưa 2, Sà Dề Phìn, UB xã Phìn Hồ, Hồng Thu huyện Sin Hồ năm 2020 | | Xã Pu Sam Cáp | 0,09 | 0,09 | | | 450 | LUK (0,04); BHK (0,04); NHK (0,01); BHK (0,04); NHK (0,03) |
| | | | Xã Làng Mố | 0,07 | 0,07 | | | | LUK (0,04); BHK (0,04); NHK (0,01); BHK (0,04); NHK (0,03) |
| | | | Xã Tả Phìn | 0,15 | 0,15 | | | | LUK (0,04); BHK (0,04); NHK (0,01); BHK (0,04); NHK (0,03) |
| | | | Xã Chăn Nưa | 0,18 | 0,18 | | | | LUK (0,05); BHK (0,06); NHK (0,01); BHK (0,04); NHK (0,03) |
| | | | Xã Xà Dề Phìn | 0,14 | 0,14 | | | | LUK (0,04); BHK (0,05); NHK (0,01); BHK (0,04); NHK (0,03) |
| | | | Xã Phìn Hồ | 0,17 | 0,17 | | | | LUK (0,04); BHK (0,05); NHK (0,01); BHK (0,04); NHK (0,03) |
| VI | Huyện Phong Thổ (16) | | Xã Hồng Thu | 0,14 | 0,14 | | | 300 | LUK (0,02); BHK (0,04); NHK (0,01); BHK (0,04); NHK (0,03) |
| | | | Xã Làng Mố | 0,09 | 0,09 | | | | BHK (0,05); NHK (0,04) |
| | | | Xã Noong Héo | 0,07 | 0,07 | | | | LUK (0,02); BHK (0,04); NHK (0,01); BHK (0,04); NHK (0,03) |
| a | Dự án đầu tư công | | Xã Nậm Hần | 0,21 | 0,21 | | | BHK (0,09); NHK (0,12) | |
| 1 | Bổ sung cơ sở vật chất trường PTDTBT Tiểu học Ma Ly Pho | | Xã Ma Li Pho | 0,16 | 0,13 | 0,03 | | 800 | BHK (0,1ha); NHK (0,03ha); ONT (0,03ha) |
| 2 | Trường Tiểu học Khổng Lào | | Xã Khổng Lào | 0,56 | 0,29 | 0,27 | | 618 | BHK (0,05ha); NHK (0,1ha); CLN (0,14ha); ONT (0,06ha); DGD (0,21ha) |

| TT | Tên dự án | Địa điểm thực hiện | Diện tích thu hồi chia theo nhóm đất (ha) | | | | Kinh phí BT, GPMB dự kiến (triệu đồng) | Sử dụng vào loại đất |
|-----|---|--------------------|---|-----------------|---------------------|------------------|--|----------------------|
| | | | Tổng cộng | Đất nông nghiệp | Đất phi nông nghiệp | Đất chưa sử dụng | | |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (10) | |
| 3 | Trường Mầm non Bàn Lang | Xã Bàn Lang | 0,22 | 0,10 | 0,12 | | BHK (0,08ha); NTS (0,02ha); ONT (0,12ha) | |
| 4 | Nâng cấp đường GTNT bán Hồng Thu Mán | Xã Lán Nhi Thăng | 2,50 | 0,25 | | 2,25 | NHK (0,25ha); DCS (2,25ha) (dân hiện đất) | |
| 5 | Đường hành lang biên giới đoạn Phong Thổ (tỉnh Lai Châu) - Bát Xát (tỉnh Lào Cai) | Xã Sin Suối Hồ | 32,84 | 28,71 | 0,12 | 4,01 | LUK (0,6ha); BHK (1,76ha); NHK (6,88ha); CLN (0,2ha); RPH (19,02ha); NTS (0,25ha); ONT (0,12ha); BCS (0,59ha); DCS (3,42 ha) | |
| 6 | Nâng cấp đường tỉnh lộ 130 (San Thăng - Thèn Sin - Mường So) | Xã Nậm Xe | 24,29 | 14,85 | 3,51 | 5,93 | LUC (2,19ha); NHK (10,01ha); CLN (2,3ha); NTS (0,35ha); ONT (3,51ha); BCS (3,2ha); DCS (2,73 ha) | |
| | | Xã Mường So | 21,67 | 9,30 | 5,04 | 7,33 | LUC (0,42ha); NHK (8,56ha); CLN (0,14ha); NTS (0,18ha); ONT (5,04ha); BCS (5,33ha); DCS (2,0 ha) | |
| 7 | Đường ra khu sản xuất bán Căn Cầu | Xã Sin Suối Hồ | 2,38 | 2,38 | | | NHK (1,12ha); RPH (1,26ha) Dân hiện đất | |
| 8 | Nâng cấp nước sinh hoạt xã Mù Sang | Xã Mù Sang | 0,40 | 0,25 | | 0,15 | NHK (0,25ha); DCS (0,15ha) Dân hiện đất | |
| 9 | Nâng cấp nước sinh hoạt xã Vàng Ma Chải | Xã Vàng Ma Chải | 0,30 | 0,15 | | 0,15 | NHK (0,15ha); DCS (0,15ha) | |
| 0 | Điện sinh hoạt bán Sín Chải, xã Mù Sang | Xã Mù Sang | 0,18 | 0,12 | 0,06 | | NHK (0,12ha); DGT (0,06ha) | |
| 1 | Đường liên bản Phố Vây - Xin Chải | Xã Si Lờ Lầu | 0,20 | 0,20 | | | BHK(0,02 ha); NHK(0,01 ha); RPH(0,17 ha) (dân hiện đất) | |
| 2 | Đường nội đồng tiểu vùng chè xã Lán Nhi Thăng | Xã Lán Nhi Thăng | 3,65 | 1,90 | 1,50 | 0,25 | NHK (1,8ha); RSX (0,1ha); DGT (1,5 ha); DCS (0,25ha) (Dân hiện đất) | |
| 3 | Tuyến đường nội đồng bán Nhóm III | Xã Vàng Ma Chải | 0,30 | 0,30 | | | NHK (0,14ha); RPH (0,16ha) (Dân hiện đất) | |
| 4 | Tuyến đường nội đồng bán Si Choang | Xã Vàng Ma Chải | 0,34 | 0,34 | | | NHK (0,29ha); RPH (0,05ha) (Dân hiện đất) | |
| 5 | Sửa chữa, nâng cấp Nhà bia ghi tên liệt sỹ xã Ma Li Pho | Xã Ma Li Pho | 0,17 | 0,04 | | 0,13 | RSX (0,04 ha); DCS (0,13 ha) | |



| STT | Dự án | Địa điểm thực hiện | Diện tích thu hồi chia theo nhóm đất (ha) | | | | Kinh phí BT, GPMB dự kiến (tỷ đồng) | Sử dụng vào loại đất |
|------------|--|--------------------------------------|---|-----------------|---------------------|------------------|-------------------------------------|--|
| | | | Tổng cộng | Đất nông nghiệp | Đất phi nông nghiệp | Đất chưa sử dụng | | |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (10) |
| 16 | Trạm y tế xã Si Lở Lầu | Xã Si Lở Lầu | 0,34 | | 0,07 | 0,27 | | NHK(0,014 ha); BHK(0,06 ha); DC 0,23 ha; DTL(0,009 ha); LUK (0,07) |
| VII | Huyện Nậm Nhùn (17) | | 48,42 | 19,36 | 11,56 | 17,50 | 11.070 | |
| a | Dự án đầu tư công | | 36,14 | 12,01 | 11,53 | 12,60 | 10.750 | |
| 1 | Bệnh viện huyện Nậm Nhùn | Thị trấn Nậm Nhùn | 4,00 | | | 4,00 | 250 | CSD (4,0 ha) |
| 2 | Nhà máy nước sạch huyện Nậm Nhùn | Thị trấn Nậm Nhùn | 7,57 | 4,50 | 3,07 | | 5.000 | LUC (0,15 ha); CLN (4,35 ha); DG (2,82 ha); SON (0,25) |
| 3 | Đầu tư xây dựng phòng học các Trường Mầm Non, Tiểu học huyện Nậm Nhùn (Xây lắp điểm trường trung tâm Trường Mầm non xã Nậm Pi và điểm trường trung tâm Trường PTDTBT Tiểu học xã Nậm Pi) - bổ sung | Xã Nậm Pi | 0,30 | | 0,30 | | 300 | ONT (0,3 ha) |
| 4 | Dự án thành phần 6(LC:06-DADT 03) thuộc hợp phần xây dựng cầu dân sinh trên địa bàn tỉnh Lai Châu, dự án LRAMP | Các xã: Pú Dao, Nậm Hàng, Trung Chải | 2,94 | 2,18 | 0,76 | | 750 | LUC (0,2 ha); LUK (0,82 ha); LUN (0,3 ha); HNK (0,35); RSX (0,41 ha); NT (0,3 ha); DGT (0,16 ha); DTL (0,2 h SON (0,4 ha) |
| 5 | Nâng cấp, cải tạo, mở rộng đường đến bản Lòng Ngải, xã Nậm Hàng | Xã Nậm Hàng | 8,50 | 0,40 | | 8,10 | 100 | LUN (0,4 ha); CSD (8,10 ha) |
| 6 | Đường nội thị N-1 khu Y tế - Giáo dục, Thương mại dịch vụ và dân cư thị trấn Nậm Nhùn, huyện Nậm Nhùn | Thị trấn Nậm Nhùn | 0,30 | | | 0,30 | | CSD (0,3 ha) |
| 7 | Đường Trung tâm xã Hua Bùm - Pa Cheo, xã Hua Bùm, huyện Nậm Nhùn (bổ sung) | Xã Hua Bùm | 2,63 | 2,63 | | | 2.200 | LUC (0,05 ha); LUK (0,01 ha) HNK (0,4ha) |
| 8 | Cải tạo, nâng cấp hệ thống thoát nước vỉa hè và kê chắn đất bảo vệ chân cầu Nậm Hàng 2 đi Cảng Nghiêng, thị trấn Nậm Nhùn | Thị trấn Nậm Nhùn | 0,20 | | | 0,20 | | CSD (0,2 ha) (không phải GPMB) |
| 9 | Cấp đất ở đô thị | Thị trấn Nậm Nhùn | 2,83 | | 2,83 | | 200 | ODT (2,83 ha) |
| 10 | Đầu giá quyền SDD | Thị trấn Nậm Nhùn | 4,22 | | 4,22 | | 300 | SKX (4,22) |
| 11 | Sắp xếp ổn định dân cư bản Nậm Pi, xã Pú Dao, Huyện Nậm Nhùn | Xã Pú Dao | 1,20 | 1,20 | | | 500 | HNK (0,4 ha); CLN (0,8 ha) |

| TT | Tên dự án | Địa điểm thực hiện | Diện tích thu hồi chia theo nhóm đất (ha) | | | | Kinh phí BT, GPMB dự kiến (triệu đồng) | Sử dụng vào loại đất |
|------------|---|----------------------------------|---|-----------------|---------------------|------------------|--|--|
| | | | Tổng cộng | Đất nông nghiệp | Đất phi nông nghiệp | Đất chưa sử dụng | | |
| 1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (10) |
| 2 | San gạt mặt bằng xây dựng các điểm trường Tiểu học huyện Nậm Nhùn (điểm trường trung tâm Trường PTDTBT Tiểu học xã Nậm Pi) | Xã Nậm Pi | 1,10 | 1,10 | | | 500 | CLN (1,1 ha); |
| 3 | San gạt mặt bằng xây dựng các điểm trường Mầm non huyện Nậm Nhùn (điểm trường trung tâm Trường MN xã Nậm Pi) | Xã Nậm Pi | 0,35 | | 0,35 | | 650 | ONT (0,05 ha); DGD (0,3 ha) |
| b | Dự án ngoài đầu tư công | | 12,28 | 7,35 | 0,03 | 4,90 | 320,00 | |
| 4 | Xây dựng mới trụ sở Bưu điện huyện Nậm Nhùn | Thị trấn Nậm Nhùn | 0,15 | 0,15 | | | 100 | HNK (0,15 ha) |
| 5 | Giảm tổn thất điện năng cho các TBA có tỷ lệ TTDN >10%: các TBA Pê Si Ngải, Nậm Há, Căn Ma, Ta Pung huyện Sin Hồ; TBA CQT 5.2 thành phố Lai Châu; TBA Cốc Pa huyện Tam Đường; TBA Huổi Mẩn huyện Nậm Nhùn | Xã Nậm Chá | 0,08 | 0,08 | | | | LUC (0,01 ha); LUK (0,01 ha); LUN (0,01); BHK (0,01); HNK (0,02ha); NKH (0,01ha); CLN (0,01) |
| 6 | Đường dây 35KV đầu nối dự án thủy điện Nậm Ban 1 đến pootic 35kv trạm biến áp Nậm Ban 3 | Xã Trung Chải | 5,70 | 5,07 | 0,03 | 0,60 | 120 | LUC (0,03 ha); HNK (0,08 ha); RSX (4,95 ha); DNL (0,03 ha); CSD (0,61 ha) |
| 7 | ĐZ 110 kV từ TBA 220kV Thủy điện Lai Châu - Mường Lay (đăng ký bổ sung diện tích đất rừng phòng hộ) | Xã Nậm Ban | 6,30 | 2,00 | | 4,30 | 100 | LUC (0,16 ha); HNK (0,32 ha) RSX (1,48 ha); RPH (0,04 ha); CSD (4,30 ha) |
| III | Huyện Mường Tè (11) | Các xã: Nậm Hàng, Pú Dao, Lê Lợi | 0,05 | 0,05 | | | | RPH (0,05 ha) |
| a | Dự án đầu tư công | | 20,41 | 9,81 | 0,99 | 9,61 | 8.250 | |
| 1 | Dự án thành phần 6 (LC:06-DADT 03) Cầu Dạ Khỏ | Xã Tà Tông | 0,96 | 0,67 | 0,29 | | | NHK(0,34 ha); LUK(0,10 ha); LUC(0,12 ha); RSX(0,01 ha); NTS(0,10 ha); DTL(0,10 ha); DGT(0,09 ha); SON(0,10 ha) |
| 2 | Dự án thành phần 6 (LC:06-DADT 03) Cầu Lóng Né | Xã Tà Tông | 0,99 | 0,69 | 0,3 | | 950 | NHK(0,09 ha); LUK(0,10 ha); LUC(0,20 ha); RSX(0,20 ha); NTS(0,10 ha); DTL(0,20 ha); DGT(0,10 ha); |
| 3 | Dự án thành phần 6 (LC:06-DADT 03) Cầu Là Si | Xã Thu Lùm | 1,8 | 1,4 | 0,4 | | | NHK(0,10 ha); LUK(0,40 ha); LUC(0,30 ha); RSX(0,40 ha); NTS(0,20 ha); DTL(0,30 ha); SON (0,10 ha) |



| STT | Tên dự án | Địa điểm thực hiện | Diện tích thu hồi chia theo nhóm đất (ha) | | | | Kinh phí BT, GPMB dự kiến (triệu đồng) | Sử dụng vào loại đất |
|-----|---|--|---|-----------------|---------------------|------------------|--|--|
| | | | Tổng cộng | Đất nông nghiệp | Đất phi nông nghiệp | Đất chưa sử dụng | | |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (10) |
| 4 | Dự án đường xuống bên đò điểm TĐC Nậm Khao, khu TĐC Mường Mỏ, xã Mường Mỏ, huyện Nậm | Xã Mường Mỏ, huyện Nậm Nhùn; Xã Cán Hồ, huyện Mường Tè | 1,40 | 1,00 | | 0,40 | 100 | HNK(1,00 ha); DCS (0,40 ha); |
| 5 | Dự án đất sản xuất trên cos ngập lũng hồ dự án thủy điện Lai Châu cho các hộ dân TĐC di chuyển từ huyện xã Mường Mỏ; các hộ dân TĐC di chuyển từ xã Mường Mỏ đến điểm TĐC tập trung đò thị trấn Nậm Nhùn cách nơi sản xuất cũ với khoảng cách lớn hơn 10 km, thuộc khu TĐC Mường Mỏ xã Mường Mỏ, huyện Nậm Nhùn | Xã Mường Mỏ, huyện Nậm Nhùn; Xã Cán Hồ, huyện Mường Tè | 5,60 | 5,60 | | | 7.000 | HNK(5,50 ha); NTS(0,10 ha); |
| 6 | Hạ tầng kỹ thuật điểm ĐCĐC Là Pê 1, 2, xã Tá Bạ, huyện Mường Tè | Xã Tá Bạ | 2,84 | | | 2,84 | | DCS (2,84 ha) |
| 7 | Hạ tầng sắp xếp dân cư bản Nậm Sẻ, xã Vàng San, huyện Mường Tè | Xã Vàng San | 0,42 | | | 0,42 | | DCS (0,42 ha) |
| 8 | Hạ tầng kỹ thuật điểm ĐCĐC Cờ Lò 1, 2, xã Pa Ủ, huyện Mường Tè | Xã Pa Ủ | 4,55 | | | 4,55 | | DCS (4,55 ha) |
| 9 | Trường tiểu học Pa Vệ Sủ, xã Pa Vệ Sủ, huyện Mường Tè | Xã Pa Vệ Sủ | 0,50 | | | 0,50 | | DCS (0,50 ha) |
| 10 | Thủy lợi Huổi Văng Măn, xã Bùn Nura, huyện Mường Tè | Xã Bùn Nura | 0,95 | 0,05 | | 0,90 | 200 | LUK (0,02 ha); NHK (0,03 ha); DC (0,90 ha) |
| b | Dự án ngoài đầu tư công | | 0,4 | 0,4 | | | | |
| 11 | Giảm bán kính cấp điện, nâng cao chất lượng điện áp cuối nguồn cho TBA Pắc Pa, Lè Ma, Lè Ma, Nậm Ngà và mở rộng phạm vi cấp điện cho TBA Nậm Ngà, huyện Mường Tè năm 2020 | Xã Mường Tè; Xã Ka Lăng; Xã Tá Tổng | 0,4 | 0,4 | | | | LUK (0,06ha); LUK (0,04ha); LUN (0,11ha); NHK (0,07 ha); CLN (0,07ha); RSSX (0,05ha) |



DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN
PHÁI CHỦ YÊN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT TRỒNG LÚA, ĐẤT RỪNG PHÒNG HỘ NĂM 2020
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH

(Kèm theo Nghị quyết số: 46 /NQ-HĐND ngày 11/12/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Phụ lục số 02

| STT | Tên dự án | Địa điểm thực hiện dự án | Diện tích chuyên mục đích sử dụng đất (ha) | | | |
|----------|--|---|--|-------------------|-----------------------|------|
| | | | Tổng (4) | Đất trồng lúa (5) | Đất rừng phòng hộ (6) | |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | |
| | Tổng cộng: 123 công trình, dự án | | | 163,88 | 93,46 | 70,4 |
| I | Thành phố Lai Châu (13) | | 18,68 | 9,51 | 9,1 | |
| a | Dự án đầu tư công | | 1,35 | 1,35 | | |
| 1 | Nâng cấp đường tỉnh lộ 130 (San Thàng - Thèn Sin - Mường So) | Xã San Thàng | 0,20 | 0,20 | | |
| 2 | Nâng cấp cải tạo tuyến đường giao thông từ Trung đoàn 880 đến bản Tả Xin Chải (Điều chỉnh, bổ sung vị trí, diện tích, loại đất) | Xã San Thàng; Phường Đông Phong | 0,06 | 0,06 | | |
| 3 | Đường giao thông bản Nậm Lòong 1, phường Quyết Thắng | Phường Quyết Thắng | 0,18 | 0,18 | | |
| 4 | Khắc phục ô nhiễm môi trường, nâng cấp, sửa chữa hệ thống thoát nước thải hệ thống cấp nước cho hồ Thượng và hồ Hạ (Gai đoạn 2) | Phường Tân Phong, Đoàn Kết | 0,01 | 0,01 | | |
| 5 | Đường nội đồng từ cầu Gia Khâu II đến kho C30 | Xã Nậm Lòong | 0,90 | 0,90 | | |
| b | Dự án ngoài đầu tư công | | 17,33 | 8,16 | 9,1 | |
| 6 | Khu giới thiệu sản phẩm, thiên đường Mắc Ca tỉnh Lai Châu | Phường Tân Phong | 9,17 | | 9,1 | |
| 7 | Giảm bán kính cấp điện, chống quá tải và nâng cao độ tin cậy cung cấp điện cho các TBA: Số 5.2, KDC số 1 MR, Quyết Thắng, Tả Làn Than, Phan Chu Hoa, thành phố Lai Châu | Xã San Thàng; Các phường: Đông Phong, Tân Phong, Quyết Thắng | 0,09 | 0,09 | | |
| 8 | Giảm bán kính cấp điện, chống quá tải và nâng cao độ tin cậy cung cấp điện cho các TBA: Lùng Than, Bản Đông 2, thành phố Lai Châu | Xã San Thàng; phường Đông Phong | 0,06 | 0,06 | | |
| 9 | Cải tạo và mở rộng phạm vi cấp điện các TBA Nùng Nàng, số 4, số 3, số 6, số 7, số 7A, chợ Nậm Lòong, nghĩa trang, Quyết Tiến | Xã San Thàng; Các phường: Đoàn Kết, Quyết Tiến, Quyết Thắng | 0,06 | 0,06 | | |
| 10 | Chống quá tải, giảm bán kính cấp điện cho các TBA: Bàn Mới, Tả Sin Chải, TĐC1.1, KDC số 1 GD2, KDC số 2, Lao Tý Phùng, Sùng Phái B, Làn Nhì Thàng, Nùng Nàng, Suối Thầu, Hồng Thu Móng, và cải tạo, mở rộng phạm vi cấp điện cho các TBA: Số 6, số 8A, Hồng Thu Mán, thành phố Lai Châu năm 2020 | Xã San Thàng; Các phường: Đông Phong, Tân Phong, Đoàn Kết, Quyết Tiến | 0,11 | 0,11 | | |

| STT | Tên dự án | Địa điểm thực hiện dự án | Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất (ha) | | |
|-----------|---|---|--|---------------|-------------------|
| | | | Tổng | Đất trồng lúa | Đất rừng phòng hộ |
| | | | (4) | (5) | (6) |
| (1) | (2) | (3) | | | |
| 11 | Giảm tổn thất điện năng cho các TBA có tỷ lệ TTDN > 10%: Các TBA Pê Si Ngai, Nậm Há, Cấn Ma, Ta Pung, huyện Sin Hồ; TBA CQT5.2 thành phố Lai Châu; TBA Cốc Pa, huyện Tam Đường; TBA Huổi Mẩn, huyện Nậm | Phường Quyết Tiến | 0,03 | 0,03 | |
| 12 | 474 Phong Thổ - Mường So | Xã Nậm Loỏng; các phường: Quyết Tiến, Quyết Thắng | 0,24 | 0,24 | |
| 13 | Khu đô thị Đông Nam thành phố Lai Châu (Giai đoạn I) | Phường Đồng Phong, Tân Phong | 7,57 | 7,57 | |
| II | Huyện Tam Đường (18) | | 21,80 | 20,94 | 0,86 |
| a | Dự án đầu tư công | | 5,17 | 5,17 | |
| 1 | Nâng cấp đường tỉnh lộ 130 (San Thàng - Thèn Sin - Mường So) | Xã Sùng Phài và xã Thèn Sin | 2,21 | 2,21 | |
| 2 | Cầu dân sinh bản Rừng Ôi (điều chỉnh vị trí, diện tích, loại đất) | Xã Hồ Thầu | 0,35 | 0,35 | |
| 3 | Đường giao thông liên bản Sáy San 1 - Lao Tỷ Phùng, xã Nùng Nàng (Điều chỉnh, bổ sung diện tích, loại đất) | Xã Nùng Nàng | 1,56 | 1,56 | |
| 4 | Đường giao thông nội đồng bản San Tra Mông | Xã Tả Lèng | 0,32 | 0,32 | |
| 5 | Đường giao thông nội đồng bản Bãi Trầu | Xã Bản Hòn | 0,42 | 0,42 | |
| 6 | Hồ thủy lợi và nuôi trồng thủy sản Cò Lá, huyện Tam Đường (Giai đoạn II) | Thị trấn Tam Đường | 0,11 | 0,11 | |
| 7 | Sân thể thao xã Hồ Thầu | Xã Hồ Thầu | 0,20 | 0,20 | |
| b | Dự án ngoài đầu tư công | | 16,63 | 15,77 | 0,86 |
| 8 | Giảm bán kính cấp điện, chống quá tải cho các TBA: Tái định cư, Huổi Ke, Tiên Bình, Cò Lá huyện Tam Đường (Bổ sung địa điểm điện tích) | Các xã: Bản Bo, Bình Lư, Sơn Bình và Thị trấn Tam Đường | 0,11 | 0,11 | |
| 9 | Giảm bán kính cấp điện, chống quá tải cho các TBA: Lao Chải 2, Nhà khách, Mả Phô, Nậm Dích và cải tạo, mở rộng phạm vi cấp điện của TBA Khu DCTT, huyện Tam Đường năm 2020 | Thị trấn Tam Đường; các xã: Tả Lèng, Khun Há, Giang Ma | 0,19 | 0,19 | |
| 10 | Chống quá tải, giảm bán kính cấp điện cho các TBA: Bản Mới, Tả Sin Chải, TĐC1.1, KDC số 1 GĐ2, KDC số 2, Lao Tỷ Phùng, Sùng Phài B, Lán Nhi Thàng, Nùng Nàng, Suối Thầu, Hồng Thu Mông và cải tạo, mở rộng phạm vi cấp điện cho các TBA: số 6, số 8A, Hồng Thu Mán, thành phố Lai Châu năm 2020 | Các xã: Sùng Phài, Nùng Nàng | 0,11 | 0,11 | |



| STT | Tên dự án | Địa điểm thực hiện dự án | Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất (ha) | | |
|------------|--|--------------------------|--|-------------------|-----------------------|
| | | | Tổng (4) | Đất trồng lúa (5) | Đất rừng phòng hộ (6) |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) |
| 11 | Giảm tổn thất diện năng cho các TBA có tỷ lệ TTPN >10%: các TBA Pê Si Ngai, Nậm Há, Cầm Ma, Ta Pung huyện Sin Hồ; TBA CQT 5.2 thành phố Lai Châu; TBA Cốc Pa huyện Tam Đường; TBA Huổi Mán huyện Nậm | Xã Bàn Giang | 0,09 | 0,09 | |
| 12 | Dự án đầu tư xây dựng công trình khai thác và chế biến quặng đất hiếm mỏ Đông Pao, huyện Tam Đường, tỉnh Lai Châu phần mỏ tuyển. Trong đó: | Xã Bàn Hôn | 3,09 | 3,09 | |
| 13 | Thủy điện Chu Va 2A | Xã Sơn Bình | 1,66 | 0,80 | 0,86 |
| 14 | Thủy điện Chu Va 2 | Xã Sơn Bình | 3,31 | 3,31 | |
| 15 | Khu đô thị Đông Nam thành phố Lai Châu (Giai đoạn 1) | Xã Nùng Nàng | 2,17 | 2,17 | |
| 16 | Khoảng sản sét làm vật liệu xây dựng thông thường tại khu vực Hua Bó, xã Bình Lư, huyện Tam Đường | Xã Bình Lư | 2,60 | 2,60 | |
| 17 | Trồng và phát triển cây sâm kết hợp với sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao | Xã Hồ Thầu | 0,69 | 0,69 | |
| 18 | Thủy điện Nậm Dich 2 | Xã Khun Há | 2,61 | 2,61 | |
| III | Huyện Than Uyên (40) | | 13,98 | 13,98 | |
| a | Dự án đầu tư công | | 7,42 | 7,42 | |
| 1 | Xây dựng Trụ sở Công an xã trên địa bàn huyện Than Uyên | Xã Mường Than | 0,21 | 0,21 | |
| 2 | Xây dựng Trụ sở Công an xã trên địa bàn huyện Than Uyên | Xã Tà Mung | 0,38 | 0,38 | |
| 3 | Xây dựng Trụ sở Công an xã trên địa bàn huyện Than Uyên | Xã Mường Kim | 0,01 | 0,01 | |
| 4 | Nhà văn hóa các bản xã Mường Cang | Xã Mường Cang | 0,20 | 0,20 | |
| 5 | Nhà văn hóa các khu thị trấn Than Uyên | Thị trấn Than Uyên | 0,10 | 0,10 | |
| 6 | Nhà văn hóa các bản xã Phúc Than | Xã Phúc Than | 0,10 | 0,10 | |
| 7 | Nhà văn hóa các bản xã Hua Nà | Xã Hua Nà | 0,10 | 0,10 | |
| 8 | Nhà văn hóa các bản xã Tà Mung | Xã Tà Mung | 0,05 | 0,05 | |
| 9 | Nhà văn hóa các bản xã Mường Kim | Xã Mường Kim | 0,05 | 0,05 | |
| 10 | Nhà văn hóa các bản xã Ta gia | Xã Ta Gia | 0,05 | 0,05 | |
| 11 | Nhà văn hóa các bản xã Khoen On | Xã Khoen On | 0,05 | 0,05 | |
| 12 | Nâng cấp đường giao thông liên bản, nội bản, đường sản xuất xã Ta Gia | Xã Ta Gia | 0,90 | 0,90 | |

| STT | Tên dự án (2) | Địa điểm thực hiện dự án (3) | Diện tích chuyên mục đích sử dụng đất (ha) | | |
|----------|---|---------------------------------|---|----------------------|-----------------------------|
| | | | Tổng (4) | Đất trồng lúa (5) | Đất rừng phòng hộ (6) |
| | | | | | |
| (1) | | | | | |
| 13 | Xây dựng phòng học và các phòng chức năng trường PTDT bán trú THCS xã Tà Mung | Xã Tà Mung | 0,20 | 0,20 | |
| 14 | Dự án chỉnh trang đô thị, tạo quỹ đất đầu giá, TĐC và phát triển KT-XH khu 2 (Đoạn từ cầu Mường Cang và phía sau bến xe) thị trấn Than Uyên | Thị trấn Than Uyên | 0,78 | 0,78 | |
| 15 | Dự án chỉnh trang đô thị, tạo quỹ đất đầu giá, TĐC và phát triển KT-XH khu 10 thị trấn Than Uyên (chạy song song với quy hoạch bến xe mới) | Thị trấn Than Uyên | 0,23 | 0,23 | |
| 16 | Dự án xây dựng khu dân cư nông thôn mới (tạo quỹ đất ở để đầu giá quyền sử dụng đất dọc ven đường QL32) xã Mường Than huyện Than Uyên | Xã Mường Than | 0,05 | 0,05 | |
| 17 | Đường vào, tạo nền khuôn viên nhà văn hóa khu 2 thị trấn Than Uyên | TT Than Uyên | 1,20 | 1,20 | |
| 18 | Dự án thành phần (LC: 06 - DA ĐT03) thuộc hợp phần cầu dự án LARMP | Xã Mường Kim | 0,47 | 0,47 | |
| 19 | Dự án thành phần (LC: 06 - DA ĐT03) thuộc hợp phần cầu dự án LARMP | Xã Tà Hừa | 0,30 | 0,30 | |
| 20 | Dự án thành phần (LC: 06 - DA ĐT03) thuộc hợp phần cầu dự án LARMP | Xã Tà Hừa | 0,25 | 0,25 | |
| 21 | Dự án thành phần (LC: 06 - DA ĐT03) thuộc hợp phần cầu dự án LARMP | Xã Tà Hừa | 0,30 | 0,30 | |
| 22 | Nâng cấp đường giao thông nông thôn bản Mũi đi Tà Lôm xã Khoen On, huyện Than Uyên (bổ sung diện tích) | Xã Khoen On | 0,15 | 0,15 | |
| 23 | Đường giao thông bản Pá Khoang đi Pá Chít Tấu, Pá Khoang 1 đi Pá Khoang 2 xã Tà Hừa huyện Than Uyên (bổ sung diện tích) | Xã Tà Hừa | 1,20 | 1,20 | |
| 24 | Nâng cấp đường giao thông 279 đi Hua Chít (mặt đường- hệ thống thoát nước, huyện Than Uyên) (bổ sung diện tích) | Xã Tà Hừa | 0,10 | 0,10 | |
| b | Dự án ngoài đầu tư công | | 6,56 | 6,56 | |
| 25 | Giảm bán kính cấp điện, chống quá tải cho các TBA: Mường Kim 1, Mường Kim 2, Mường Kim 4, huyện Than Uyên năm 2020 | Xã Mường Kim | 0,04 | 0,04 | |
| 26 | Giảm bán kính cấp điện, chống quá tải cho các TBA: Than Uyên 2.1, Sám Sấu, Ên Nọi và cải tạo, mở rộng phạm vi cấp điện cho các TBA Than Uyên 1, Than Uyên 3, huyện Than Uyên năm 2020 | Thị trấn Than Uyên | 0,04 | 0,04 | |
| | | Xã Phúc Than | 0,05 | 0,05 | |
| | | Xã Mường Than | 0,03 | 0,03 | |
| 27 | Giảm bán kính cấp điện, chống quá tải cho các TBA: Bản Khoang, Bản Vè, Kẽm Quang, huyện Than Uyên năm 2020 | Xã Mường Mít | 0,05 | 0,05 | |



| STT | Tên dự án | Địa điểm thực hiện dự án | Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất (ha) | | |
|-----------|--|--------------------------|--|-------------------|-----------------------|
| | | | Tổng (4) | Đất trồng lúa (5) | Đất rừng phòng hộ (6) |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) |
| 28 | Xuất tuyến 35KV- lộ 373E29.2than uyên và cải tạo đường dây 35KV Than uyên - mừng Mít | Xã Mừng Mít | 0,04 | 0,04 | |
| 29 | Khai thác đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường mỏ đá Mừng Cang - Công ty cổ phần Huy Ngọc | Xã Mừng Cang | 1,93 | 1,93 | |
| 30 | Đất ở xen kếp trong các khu dân cư | Thị trấn Tân Uyên | 0,35 | 0,35 | |
| 31 | Đất ở xen kếp trong các khu dân cư | Xã Mừng Than | 0,18 | 0,18 | |
| 32 | Đất ở xen kếp trong các khu dân cư | Xã Phúc Than | 0,40 | 0,40 | |
| 33 | Đất ở xen kếp trong các khu dân cư | Xã Mừng Cang | 0,27 | 0,27 | |
| 34 | Đất ở xen kếp trong các khu dân cư | Xã Tà Hừa | 0,12 | 0,12 | |
| 35 | Đất ở xen kếp trong các khu dân cư | Xã Mừng Kim | 0,07 | 0,07 | |
| 36 | Đất trồng cây hàng năm khác | Xã Phúc Than | 0,34 | 0,34 | |
| 37 | Đất trồng cây hàng năm khác | Xã Mừng Than | 0,06 | 0,06 | |
| 38 | Thủy điện Nậm Mờ 1A Than Uyên | Xã Khoen On, Tà Mung | 0,22 | 0,22 | |
| 39 | Thủy điện Mừng Kim 3 | Xã Mừng Kim | 2,17 | 2,17 | |
| 40 | Đường dây 110KV mạnh 2 từ TBA 220KV Than Uyên-TBA 110KV Than Uyên | Phúc Than | 0,20 | 0,20 | |
| IV | Huyện Tân Uyên (10) | | 24,80 | 24,80 | |
| a | Dự án đầu tư công | | 7,33 | 7,33 | |
| 1 | Nhà lớp học MN bản Tho Lô | Xã Nậm Sò | 0,15 | 0,15 | |
| 2 | Dự án thành phần (LC: 06 - DA DT03) thuộc hợp phần cầu dự án LARMP | Xã Mừng Khoa | 0,70 | 0,70 | |
| 3 | Thu hồi đất, bồi thường GPMB xây dựng Chợ nông sản đầu mối huyện Tân Uyên | Xã Thân Thuộc | 0,39 | 0,39 | |
| 4 | Thu hồi đất, bồi thường GPMB xây dựng bến xe khách huyện Tân Uyên | Xã Thân Thuộc | 0,80 | 0,80 | |
| 5 | Thu hồi đất, bồi thường GPMB xây dựng Chợ nông sản đầu mối huyện Tân Uyên | Xã Thân Thuộc | 0,39 | 0,39 | |
| 6 | Sắp xếp dân cư bản Hua Ngò, xã Nậm Sò | Xã Nậm Sò | 0,05 | 0,05 | |
| 7 | Chỉnh trang đô thị gắn với sắp xếp, bố trí dân cư tại kè chống sởi lở suối Nậm Chăng (phần hạ lưu), tổ 32, thị trấn Tân Uyên, huyện Tân Uyên | Thị trấn Tân Uyên | 4,85 | 4,85 | |
| b | Dự án ngoài đầu tư công | | 17,47 | 17,47 | |

| STT | Tên dự án | Địa điểm thực hiện dự án | Diện tích chuyên mục đích sử dụng đất (ha) | | |
|----------|---|---------------------------|--|---------------|-------------------|
| | | | Tổng | Đất trồng lúa | Đất rừng phòng hộ |
| | | | | | |
| (1) | (2) | (3) | | | |
| 8 | Thủy điện Phiêng Lú | Xã Nậm Cán; Xã Mường Khoa | 8,97 | 8,97 | |
| 9 | Thủy điện Phiêng Khon | Xã Mường Khoa | 8,18 | 8,18 | |
| 10 | Giảm bán kính cáp điện, chống quá tải cho các TBA: Mường Khoa 4, Nà Sảng, Tát Xóm 2, T1 thị trấn, Mường Khoa 7, Pắc Ta, Bản Bút, Phiêng Phát và cải tạo, mở rộng phạm vi cấp điện của các TBA: Hô Be, Hô Puông, Nà Cóc, Đội 24, Hô Bon, TT hành chính 2, Khu Cơ quan, Trường cấp 3, huyện Tân Uyên năm 2020 | Xã Mường Khoa | 0,04 | 0,04 | |
| | | Xã Pắc Ta | 0,06 | 0,06 | |
| | | Xã Trung Đông | 0,07 | 0,07 | |
| | | Thị trấn Tân Uyên | 0,05 | 0,05 | |
| | | Xã Nậm Cán | 0,05 | 0,05 | |
| V | Huyện Sìn Hồ (13) | Xã Phúc Khoa | 0,05 | 0,05 | |
| a | Dự án đầu tư công | | 28,36 | 10,34 | 18,02 |
| 1 | Cấp điện cho nhóm hộ di chuyển khỏi vùng có nguy cơ sạt lở bản Lùng Khoai | Xã Nậm Cha | 0,01 | 0,01 | |
| 2 | Cấp điện cho nhóm hộ di chuyển khỏi vùng có nguy cơ sạt lở bản Nậm Pê | Xã Nậm Cha | 0,01 | 0,01 | |
| 3 | Thủy lợi Lùng Cù | Xã Lùng Thàng | 0,02 | 0,02 | |
| 4 | Xây dựng nhà bảo tồn văn hóa dân tộc Lự, bản Nậm Lò | Xã Nậm Tăm | 0,20 | 0,20 | |
| 5 | Hồ chứa nước Xà Dề Phìn | Xã Sà Dề Phìn | 10,91 | 1,11 | 9,80 |
| b | Dự án ngoài đầu tư công | | 17,21 | 8,99 | 8,22 |
| 6 | Thủy điện Pa Tàn 2 | Xã Pa Tàn | 4,09 | 0,51 | 3,58 |
| 7 | Thủy điện Pa Tàn 1 | Xã Pa Tàn | 5,74 | 1,10 | 4,64 |
| 8 | Thủy điện Nậm Cây | Xã Xà Dề Phìn | 1,00 | 1,00 | |
| 9 | Thủy điện Nậm Chán | Xã Tả Ngáo | 0,63 | 0,63 | |
| 10 | Chuyên mục đích sử dụng đất từ đất trồng lúa nước 01 vụ sang đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp | Thị trấn Sìn Hồ | 0,17 | 0,17 | |
| 11 | Chuyên mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp (đất trồng lúa nước 01 vụ, đất bằng trồng cây hàng năm) sang đất ở tại các xã, thị trấn | Các xã, thị trấn | 5,40 | 5,40 | |
| 12 | Giảm bán kính cáp điện, chống quá tải cho các TBA: UB xã Noong Hèo, Pu Sam Cáp, Tò Cù Phìn, Sừ Tông, Chăn Nưa 2, Sà Dề Phìn, UB xã Phìn Hồ, Hồng Thu, huyện Sìn Hồ năm 2020 | Xã Noong Hèo | 0,02 | 0,02 | |
| | | Xã Pu Sam Cáp | 0,01 | 0,01 | |
| | | Xã Tả Phìn | 0,04 | 0,04 | |
| | | Xã Chăn Nưa | 0,05 | 0,05 | |



| STT | Tên dự án | Địa điểm thực hiện dự án | Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất (ha) | | |
|------------|--|--------------------------------------|--|-------------------|-----------------------|
| | | | Tổng (4) | Đất trồng lúa (5) | Đất rừng phòng hộ (6) |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) |
| 13 | Giảm tổn thất điện năng cho các TBA có tỷ lệ TTDN >10%: các TBA Pê Si Ngai, Nậm Há, Cầm Ma, Ta Pung huyện Sìn Hồ; TBA CQT 5.2 thành phố Lai Châu; TBA Cốc Pa huyện Tam Đường; TBA Huổi Mẩn huyện Nậm | Xã Xà Dẻ Phìn Xã Noong Hèo | 0,04 0,02 | 0,04 0,02 | |
| VI | Huyện Phong Thổ (14) | | 48,42 | 9,84 | 38,58 |
| a | Dự án đầu tư công | | 23,90 | 3,24 | 20,66 |
| 1 | Đường hành lang biên giới đoạn Phong Thổ (tỉnh Lai Châu) - Bát Xát (tỉnh Lào Cai) | Xã Sìn Suối Hồ | 19,62 | 0,60 | 19,02 |
| 2 | Nâng cấp đường tỉnh lộ 130 (San Thàng - Thèn Sìn - Mường Sô) | Xã Nậm Xe Xã Mường Sô | 2,19 0,42 | 2,19 0,42 | |
| 3 | Đường ra khu sản xuất bản Cầm Cầu | Xã Sìn Suối Hồ | 1,26 | | 1,26 |
| 4 | Đường liên bản Phố Vây - Xìn Chải | Xã Sìn Suối Hồ | 0,17 | | 0,17 |
| 5 | Tuyến đường nội đồng bản Nhóm III | Xã Lò Lở Lầu | 0,16 | | 0,16 |
| 6 | Tuyến đường nội đồng bản Sìn Choang | Xã Vàng Ma Chải | 0,05 | | 0,05 |
| 7 | Trạm y tế xã Sìn Lò Lầu | Xã Sìn Lò Lầu | 0,03 | 0,03 | |
| b | Dự án ngoài đầu tư công | | 24,52 | 6,60 | 17,92 |
| 8 | Thủy điện Nậm Xe | Xã Sìn Suối Hồ | 2,76 | 2,76 | |
| 9 | Thủy điện Nậm Xe 2 | Xã Nậm Xe, xã Mường Sô | 0,15 | | 0,15 |
| 10 | Thủy điện Nậm Xe 2A | Xã Mường Sô | 0,22 | | 0,22 |
| 11 | Thủy điện Vàng Ma Chải 2 | Xã Vàng Ma Chải | 0,95 | | 0,95 |
| 12 | Thủy điện Nậm Lùm 3 | Xã Bàn Lang | 3,62 | 3,62 | |
| 13 | Thủy điện Nậm Pạc 1 | Xã Sìn Suối Hồ, xã Nậm Xe | 16,60 | | 16,60 |
| 14 | Thủy điện Phai Cắt | Xã Khổng Lào | 0,22 | 0,22 | |
| VII | Huyện Nậm Nhùn (9) | | 6,19 | 2,40 | 3,79 |
| a | Dự án đầu tư công | | 2,04 | 1,95 | 0,09 |
| 1 | Dự án thành phần 6 (LC:06-DADT 03) thuộc hợp phần xây dựng cầu dân sinh trên địa bàn tỉnh Lai Châu, dự án LRAMP | Các xã: Pú Dao, Nậm Hàng, Trung Chải | 1,12 | 1,12 | |
| 2 | Nâng cấp, cải tạo, mở rộng đường đến bản Lòng Ngai, xã Nậm Hàng | Xã Nậm Hàng | 0,40 | 0,40 | |

| STT | Tên dự án | Địa điểm thực hiện dự án | Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất (ha) | | |
|-------------|--|-------------------------------------|--|---------------|-------------------|
| | | | Tổng | Đất trồng lúa | Đất rừng phòng hộ |
| | | | | | |
| (1) | (2) | (3) | | | |
| 3 | Đường Trung tâm xã Hua Bum - Pa Cheo, xã Hua Bum, huyện Nậm Nhùn (bổ sung) | Xã Hua Bum | 0,06 | 0,06 | |
| 4 | Giảm tổn thất điện năng cho các TBA có tỷ lệ TTDN > 10%: các TBA Pê Si Ngai, Nậm Há, Cấn Ma, Ta Pung huyện Sìn Hồ; TBA CQT 5.2 thành phố Lai Châu; TBA Cốc Pa huyện Tam Đường; TBA Huổi Mẩn huyện Nậm Nhùn | Xã Nậm Chà | 0,03 | 0,03 | |
| 5 | Đường dây 35KV đầu nối dự án thủy điện Nậm Ban 1 đến pootic 35kv trạm biến áp Nậm Ban 3 | Xã Trung Chải | 0,03 | 0,03 | |
| 6 | ĐZ 110 kv từ TBA 220kv Thủy điện Lai Châu - Mường Lay | Xã Nậm Ban | 0,20 | 0,16 | 0,04 |
| 7 | Nhà máy nước sạch huyện Nậm Nhùn | Các xã: Nậm Hàng, Pú Dao, Lê Lợi | 0,05 | | 0,05 |
| b | Dự án ngoài đầu tư công | TT Nậm Nhùn | 0,15 | 0,15 | |
| 8 | Thủy điện Nậm Pi | Các xã: Nậm Pi, Pú Dao | 4,15 | 0,45 | 3,70 |
| 9 | Thủy điện Nậm Cuối | Các xã Nậm Pi, Nậm Ban, Hua Bum | 1,60 | 0,45 | 1,15 |
| VIII | Huyện Mường Tè (6) | | 2,55 | | 2,55 |
| a | Dự án đầu tư công | | 1,65 | 1,65 | |
| 1 | Dự án thành phần 6 (LC:06-DAĐT 03) Cầu Dạ Khỏ | Xã Tà Tông | 1,24 | 1,24 | |
| 2 | Dự án thành phần 6 (LC:06-DAĐT 03) Cầu Lông Né | Xã Tà Tông | 0,22 | 0,22 | |
| 3 | Dự án thành phần 6 (LC:06-DAĐT 03) Cầu Là Si | Xã Thu Lùm | 0,30 | 0,30 | |
| 4 | Thủy lợi Huổi Vặng Mẩn, xã Bum Nura, huyện Mường Tè | Xã Bum Nura | 0,70 | 0,70 | |
| b | Dự án ngoài đầu tư công | | 0,02 | 0,02 | |
| 5 | Giảm bán kính cấp điện, nâng cao chất lượng điện áp cuối nguồn cho TBA Pác Pa, Lê Ma, Lê Ma, Nậm Ngà và mở rộng phạm vi cấp điện cho TBA Nậm Ngà, huyện Mường Tè năm 2020 | Xã Mường Tè; Xã Ka Lăng; Xã Tà Tông | 0,41 | 0,41 | |
| 6 | Đường dây 110 kv từ TBA 220 kv Mường Tè - TBA 110 kv Mường Tè | Thị trấn Mường Tè | 0,21 | 0,21 | |
| | | | 0,20 | 0,2 | |